

NGÔN NGỮ HỌC VÀ VIỆT NGỮ HỌC

MỘT SỐ TÊN SÔNG Ở QUẢNG NAM - ĐÀ NẴNG BUI TRONG NGOẠN*

TÓM TẮT: Bên cạnh cư dân bản địa Champa đã định cư lâu đời, hành trình Nam tiến của người Việt đã dẫn đến các “lớp” cộng đồng dân cư đa dạng trên đất Quảng Nam - Đà Nẵng và vì vậy, hệ thống địa danh Quảng Nam - Đà Nẵng nói chung, thủy danh nói riêng, là sự “cộng cư” từ nhiều nguồn. Trong đó, không thể không có các thủy danh bắt nguồn từ các ngôn ngữ khác (tiếng Chăm và tiếng các dân tộc thiểu số khác) được Việt hóa như hiện có. Tiếp nối các ý kiến về thủy danh Quảng Nam - Đà Nẵng, bài viết này vừa khai thác lí thuyết địa danh học, vừa vận dụng cơ sở ngôn ngữ học để thuyết giải ngữ nguyên và ngữ nghĩa một số tên sông trong hệ thống sông ngòi Thu Bồn - Vu Gia. Cụ thể là các thủy danh: Thu Bồn, Đăk Di, Tranh, Chợ Cùi, Bà Rén, Li Li, Vu Gia, Hàn.

TỪ KHÓA: thủy danh; Quảng Nam; Đà Nẵng; Thu Bồn; Li Li; Vu Gia.

NHẬN BÀI: 26/2/2020.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 17/4/2020

1. Đặt vấn đề

Đối với ngôn ngữ học, địa danh là một đối tượng của phân ngành danh học. Theo lí thuyết chung, một đơn vị từ vựng có thể có bốn bình diện nghĩa là nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm, nghĩa biểu thái, nghĩa cấu trúc; nhưng đối với địa danh, vì chức năng định danh của nó, mà ý nghĩa biểu vật lại quan trọng hơn cả. Trong địa danh tồn tại hai dạng là (1) biểu vật theo lối định danh “nó chỉ là tên gọi có tính ngẫu nhiên, không biểu thị bản chất sự vật”, nên mang tính không lí do; (2) biểu vật theo lối miêu tả, trong đó nhận thức về đặc điểm của sự vật đi trước nhận thức về sự vật. Nếu phổ danh, như một tên đường Hàm Nghi chỉ gợi nhớ về một vị vua yêu nước (đối với người Việt), chứ không hề gắn liền với đặc điểm hình dáng, đặc điểm dân cư... của con đường này, nghĩa là tên đường chỉ có chức năng định danh, không có tính biểu nghĩa, thì sơn danh, thủy danh lại thường là dạng biểu vật theo lối miêu tả, chẳng hạn một tên núi Đầu Mâu (Quảng Trị), gợi về hình dáng ngọn núi nhọn như một ngọn mâu (vũ khí thời cổ); một tên sông Lam (Nghệ An) gợi lên dòng nước trong xanh. Từ cơ sở lí thuyết đó, chúng tôi tin rằng hệ thống thủy danh trên đất Quảng Nam, ngữ nghĩa và ngữ nguyên của chúng, phải ẩn chứa một phần kí ức của cư dân bản địa trong cuộc tồn sinh của họ.

Nếu chia theo vùng địa lí tự nhiên, sông ngòi ở Quảng Nam - Đà Nẵng được tập hợp vào bốn hệ thống: Thu Bồn - Vu Gia, Tam Kỳ, Trường Giang, Cu Đê [36, tr.53]. Trong đó, thuộc hệ thống Thu Bồn - Vu Gia có thể kể đến các tên sông Thu Bồn, Chợ Cùi, Bà Rén, Tranh, Đăk Di, Tà Vi, Vàng, Khang, Trạm, Tiên, Trường, Tinh Yên, Bến Giá, Li Li, Vu Gia, Bung, Đăk Pring, A Vương, Con, Đăk Mí, Đăk Sé, Giảng, Cái, Ái Nghĩa, Thúy Loan, Yên, Cẩm Lệ, Hàn (Xem [35, tr.53-58]).

Với những di tích Mỹ Sơn, Trà Kiệu, Đồng Dương, cùng những địa danh Simhapura, Amaravati còn lưu trong sử sách, Quảng Nam - Đà Nẵng vốn là một địa bản định cư lâu đời của người Champa, như Pierre Bernard Lafont đã viết “Ở trung tâm là vùng đồng bằng của tỉnh Quảng Nam gồm các thung lũng rộng lớn chạy dọc theo các bờ sông của nó (...). Giữa các thế kỉ VII và XIII, vùng này là trung tâm văn hóa và chính trị của vương quốc Champa” [24, tr.30]. Miền thượng nguyên của xứ Quảng Nam cũng là nơi quần cư của nhiều sắc dân. Công cuộc Nam tiến của Đại Việt sau thế kỉ XIV càng làm cho thành phần sắc tộc ở vùng đất này trở nên đa dạng hơn. Cũng vì thế, hệ thống thủy danh trên địa bàn Quảng Nam - Đà Nẵng là sự tiếp biến từ nhiều nguồn. Nếu dựa vào ngữ nguyên, có thể tập hợp các tên sông Quảng Nam - Đà Nẵng vào ba nhóm: (1) Các tên sông có nguồn gốc tiếng Chăm: Thu Bồn, Bà Rén, Vu Gia..., và các tên sông bắt nguồn từ ngôn ngữ các dân tộc thiểu số khác: Đăk Di, Đăk Mi...; (2) Các tên sông có nguồn gốc tiếng Việt: Chợ Cùi, Bến Giá, Bến Giảng, Cái, Con...; (3) Các tên sông Hán-Việt: Trường Giang, Phước Toàn, Thúy Loan, Cẩm Lệ...

Cho đến nay, ngữ nguyên, ngữ nghĩa của một số thủy danh kể trên chưa thật sự được hiểu một cách thấu đáo và thống nhất. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ kiến giải về ngữ nghĩa, ngữ nguyên của một số tên sông thuộc hệ thống Thu Bồn - Vu Gia mà cách kiến giải về chúng cần được trao đổi thêm: Thu Bồn, Đăk Di, Tranh, Chợ Cùi, Bà Rén, Li Li, Vu Gia, Hàn.

2. Một số tên sông hệ thống sông Thu Bồn

* PGS.TS; Trường Đại học Sư phạm, Đại học Đà Nẵng; Email: buitrongngoan@yaho.com.vn

2.1. Sông Thu Bồn

Sách “Đại Nam nhất thống chí” trong mục “Sông Chợ Cùi”, đã viết về nguồn Thu Bồn như sau: “Sông Chợ Cùi: Ở huyện Diên Phước (các sông dưới đây cũng thuộc huyện này), là hợp lưu của ba nguồn Chiên Đàn, Ô Gia và Thu Bồn; đầu nguồn rất xa, làm thành con sông lớn trong tỉnh. (...) Nguồn sông Thu Bồn từ trong động man, qua xã Phước Sơn huyện Quế Sơn thành sông Trường, rồi chảy qua xã Khánh Vân đổ vào sông Trinh, chảy theo hướng Đông Bắc đến xã Thu Bồn thành sông Thu Bồn.” [32, tr.347].

Với người Quảng Nam tên sông Thu Bồn và tên núi Ngọc Linh đã là biểu tượng nước non, là hình ảnh của quê hương xứ sở, và đã có nhiều tác giả đầu tư công sức kiến giải tên gọi dòng sông này. Nguyễn Sinh Duy, trong công trình “Quảng Nam và những vấn đề sử học” dựa vào bài thơ “Thu Bồn dạ bạc” của Lê Thánh Tông xác định tên sông Thu Bồn có từ trước năm 1470 “là năm Lê Thánh Tông neo thuyền nghỉ giải lao tại bến Thu Bồn, sau khi đẩy lực lượng nhà nước Champa qua bên kia Đèo Cả” và theo ông, “Thu Bồn” có nghĩa là “sông nước mùa thu hay nước mùa thu sông Bồn” [10, tr.39]. Cũng trong sách này, Nguyễn Sinh Duy cho rằng “...cũng như sông ấy chảy ngang qua làng Thu Bồn nên nó mang tên Thu Bồn vậy” [10, tr.35]. Như vậy, theo Nguyễn Sinh Duy, tên làng Thu Bồn có trước tên sông, nhưng ông chưa cho ta biết làng Thu Bồn hình thành vào thời điểm nào, từ tên làng mà có tên sông hay tên làng được phái sinh từ tên sông? Nếu tên sông được sản sinh từ tên làng thì tên làng phải có trước năm 1470, khi Lê Thánh Tông viết “Thu Bồn dạ bạc”, nhưng hiện nay chúng ta chưa có sử liệu làng Thu Bồn (xã Duy Tân, huyện Duy Xuyên) được hình thành trước thời điểm này.

Trong bài viết “Thu Bồn có phải sông nước mùa thu?”, đăng trên Quảng Nam Online ngày 05/12/2015, Nguyễn Dị Cổ đã nhắc lại ý kiến của Nguyễn Sinh Duy và chỉ ra điểm chưa thuyết phục trong cách giải thích đó: “Năm 2006, nhà nghiên cứu Nguyễn Sinh Duy cho rằng Thu Bồn “秋溢” có nghĩa “sông nước mùa thu” hay “nước mùa thu sông Bồn” và dẫn dụng bài thơ *Thu Bồn dạ bạc* “秋溢夜泊” của vua Lê Thánh Tông. Từ đó một số nhà nghiên cứu khác theo giả thuyết này và có sự phát triển xa hơn. Người thêm bản dịch, người tạo hồn Thu Bồn thành “dòng sông thơ”, người bản khoán “có phải Lê Thánh Tông ban cho” tên gọi này. Nhưng đối chiếu với các văn bản khác có chữ Hán “Thu Bồn” thì lại không có tự dạng như của Nguyễn Sinh Duy dẫn ra. *Đông Khánh địa dư chí* đều chép chữ Hán các địa danh của sông Thu Bồn và xã Thu Bồn với tự dạng là “秋盆” không có bộ chấm thùy (氵). Quyển 13 bộ *Giá Viên toàn tập* của Phạm Phú Thứ có nhắc tên 3 lần “Thu Bồn” và 1 lần “Bồn giang” mà cũng không có bộ chấm thùy. Phải chăng “Thu Bồn” có thêm một nghĩa khác, khác với “sông nước mùa thu”?” [7].

Trên hành trình tìm kiếm cách giải mã thuyết phục về địa danh này, Nguyễn Dị Cổ khẳng định “Thu Bồn” là một từ có nguồn gốc Champa: “Cho nên, thực ra “Thu Bồn” trong bài thơ của Lê Thánh Tông có thể chính là kí âm từ “sumut drak” của ngôn ngữ Chăm với Sanskrit là “samudra”. “Sumut drak” cũng viết “sumutdrak”, có nghĩa là “biển”, “bờ biển”. Từ ngữ này từ sớm đã có mặt trong tác phẩm sử thi của người Chăm còn lưu giữ đến ngày nay. Xét địa lí của vùng sông Thu Bồn từ thế kỉ XV về trước, nơi đây có lẽ cũng là một vùng sông nước mênh mông như “biển” (...). Xét về mặt ngôn ngữ học, “Thu Bồn” kí âm cho “sumut drak” (đọc nhanh chỉ còn “sumut”) cũng theo quy luật phổ quát: s - th (sư - thầy, sơ - thừa (sua - thừa), sớ - thừa, sự - thờ; b - m (bàn - mâm, bê - me, bươi - moi...); uôn - ut (mưa tuôn - mưa trút, cuốn vào - hút vào...). Như vậy, một giả thuyết mới, Thu Bồn là tên gọi để chỉ dòng sông, vùng sông nước rộng lớn - nơi hoà vào Đại Chiêm hải khẩu.” [7].

Sau bài khảo cứu của Nguyễn Dị Cổ, gần đây, bài viết “Về tên gọi dòng sông Mẹ xứ Quảng” của Hy Giang đã luận giải về khả năng sông Thu Bồn còn có những tên gọi khác như “Hy Giang”, “Duy Xuyên”, “Hoài Thủy”, “là tiền thân của các tên sông khác như “Thu Bồn”, “Sài Giang”, “Sài Thị Giang””. Đồng thời, tác giả đồ rằng, các chữ “Hoài”, “Hy”, “Duy” đó “có thể là kí âm cùng tên của một dòng sông trong tiếng Chăm” [13]. Điều đáng tiếc là vì mục đích của bài viết mà tác giả chưa đề cập về ngữ nguyên, ngữ nghĩa của danh xưng “Thu Bồn”.

Cũng như các nhà nghiên cứu đầy căn trọng trên đây, chúng tôi theo hướng nghĩ “Thu Bồn” là phiên âm tiếng Việt của một từ gốc Champa.

(1) Tên làng Thu Bồn và lễ tế Bà Thu Bồn hàng năm là căn cứ đầu tiên giúp chúng tôi xác tín “Thu Bồn” là một địa danh có nguồn gốc Champa.

Làng Thu Bồn nay thuộc xã Duy Tân huyện Duy Xuyên, tỉnh Quảng Nam, bên bờ sông Thu Bồn. Bà Thu Bồn trong lễ tế của làng Thu Bồn là Bồ Bồ phu nhân, là vị nữ thần Pô Inur Nagar, bà chúa xứ của người Champa.

Trong cách hình thành địa danh Việt Nam, dùng tên làng để gọi tên khúc sông là hiện tượng phổ biến, chẳng hạn đoạn sông Hồng trong địa giới Hà Nội, khi qua làng Bồ Đề mang tên sông là “Bồ Đề”; hoặc đoạn sông Hiếu qua làng Đông Hà (nay là thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị) mang tên sông “Đông Hà”; hoặc đoạn sông Tuý Loan khi qua làng Cẩm Lệ (nay thuộc quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng) thì có tên sông “Cẩm Lệ”... Ngược lại, có khi tên sông có trước, tên làng có sau, như trường hợp đoạn khởi nguyên của sông Đáy tên là sông Hát, và ngôi làng nằm ở cửa sông này mang tên “Hát Môn”... Các trường hợp đó, về phương diện ngôn ngữ học, được gọi là hiện tượng phái sinh trong quá trình định danh. Điều đó dẫn đến suy luận về mối quan hệ giữa tên làng và tên sông Thu Bồn. Trong “Phủ biên tạp lục”, ở phần “Hình thể núi sông, thành lũy, trị sở, đường sá, bến đò, nhà trạm hai xứ Thuận Hoá, Quảng Nam” [12, tr.94-124], Lê Quý Đôn không kể đến tên sông Thu Bồn mà chỉ nhắc đến từ này như là một xứ đất: “Hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn thì ba xứ Phường Tây, Thu Bồn, Vực Rấn đều là đại đồng điền” [12, tr.119]. Phần liệt kê làng xã của huyện Duy Xuyên trong sách này cũng chưa có tên làng Thu Bồn. Như vậy, đến thời điểm năm 1776, đã có danh xưng Thu Bồn dành cho một xứ đất nhưng chưa dùng cho tên sông, tên làng.

Tuy những cứ liệu hiện có chưa trả lời câu hỏi về sự xuất hiện, và về sự phái sinh giữa tên làng, tên sông, nhưng đã dẫn đến khả năng xác định về ngữ nguyên của từ “Thu Bồn”.

Đồng thời, người nghiên cứu không thể không nghĩ đến mối liên hệ về mặt ngữ âm của các danh xưng “Bồ Bồ”, “Pô Inur Nagar” với “Thu Bồn”.

Ít nhất, có thể xác định trong hệ thống phụ âm đầu của tiếng Việt không có phụ âm /p/ nên những trường hợp vay mượn đều được phát âm thành /b/ (pate' - ba tê; pin - bin). Vì thế, “Pô” được Việt hoá thành “Bồ”. Trong tiếng Champa, “pô”/ “pu” có nghĩa là “vua”, “thần”, “ngài”. Từ đó ta hiểu trong danh hiệu được sắc phong “Bồ Bồ thượng đẳng thần” của vị thần này thì hình vị “bồ” thứ nhất nghĩa là ngài, là kính ngữ, hình vị “bồ” thứ hai là thần, là vua, (chẳng hạn, “Kính lạy Ngài Chúa Xứ”). Như vậy, có thể thấy được quá trình chuyển di từ “Pô Inur Nagar” đến “Bồ Bồ”, nhưng từ “Pô Inur Nagar” đến “Thu Bồn” hoặc từ “Bồ Bồ” đến “Thu Bồn” là một quá trình phiên chuyển như thế nào thì chúng tôi chưa thể tìm được!

(2) Sông Thu Bồn đổ ra cửa Đại Chiêm, cửa ngõ giao thương của quốc gia Chiêm Thành trong nhiều thế kỉ, nhất định tên sông, theo tiếng Chăm, đã ra đời rất sớm trong cộng đồng cư dân bản địa của cả vùng Amaravati và đã in đậm trong tâm thức người Chăm. Những lưu dân Việt đầu tiên đến đây cũng gọi theo như vậy. Trong bi kí Champa còn lại tại Mỹ Sơn vẫn còn cụm từ “Kraun Simhapura”, (nghĩa là dòng sông của Kinh thành Su từ). Nhưng giữa tên gọi “Simhapura” với “Thu Bồn” không hề có dấu hiệu liên tưởng nào về mặt ngữ âm.

(3) Vì vậy, chúng tôi đành cắt công theo một hướng nghĩ khác. Tìm trong *Từ điển Chăm - Việt - Pháp* của nhóm tác giả Gerard Moussay và cộng sự, chúng tôi nhận được từ “tabok” nghĩa là “gò” (tiếng Pháp: monticule, butte de terre), [26, tr.375]. “Gò”, “gò đất”, “cồn”, “bãi nổi”, “gò nổi”, “soi”, “giồng”, “nồng”... đều là những từ biểu thị các thổ đất, cát trên bình địa hoặc trên sông. Kiểm tra trên Google Map và điền dã thực địa, nhất là từ đoạn sông phía trên Gò Nổi (Điện Quang, Điện Trung, Điện Phong thuộc thị xã Điện Bàn), xuống đến cửa sông, có rất nhiều cồn, gò, giồng đất chen lán với các dòng chảy, hoặc ở phần thượng lưu sông Thu Bồn vẫn còn có địa danh (bãi) “Cô Lô” (thuộc thôn Việt An, xã Bình Lâm, huyện Hiệp Đức), hoặc (câu) “Câu Lâu” (trên quốc lộ 1A, huyện Duy Xuyên), mà “cô lô” hay “câu lâu” đều là cách Việt hóa của “pulow” (tiếng Chăm) nghĩa là cù lao. Sự suy luận đó của chúng tôi còn được cổ xúy bởi một thông tin của nhà sử học Nguyễn Quang Thắng: “Ở vùng Thu Bồn xưa kia có một cái vịnh ăn sâu vào chân núi. Sông Thu Bồn và các nhánh của nó đem phù sa bồi thành đồng bằng thuộc hai huyện Duy Xuyên và Điện Bàn.” [38, tr.178]. Hoặc thông tin “Chân núi hòn Kẽm có nhiều phiến đá trắng, trên đó còn lưu giữ những chữ cổ Chiêm Thành. Đến Giao Thủy, sông Thu Bồn đón nhận nhánh sông Vu Gia từ Hà Tân đổ về để cùng chảy về phía Nam rồi chia làm hai nhánh bao bọc lấy vùng Gò Nổi. Từ đó hai dòng chảy qua Chợ Cùi, Câu Lâu và cuối cùng hòa nhập để ra cửa Đại. Những vùng bãi bồi ở Duy Xuyên, Điện Bàn chảy qua

còn lưu giữ những câu chuyện nên thơ và cảm động” (“Sông Thu Bồn”, trang thuonghieu.tourism.vn truy cập ngày 28/11/2019).

Do đó, đầu hết sức cần trọng, chúng tôi vẫn mạnh dạn cho rằng, có thể “Thu Bồn” được phiên âm từ “tabok” theo nghĩa gò nổi, bãi nổi, được dùng biểu thị tên sông theo phương thức phái sinh, tương cận, lấy một đặc điểm đại diện hoán dụ cho đối tượng chủ thể.

Hiện tượng biến âm từ /t/ đến /th/ là điều có thể tìm thấy trong thực tế tiếng Việt như “Nậm Tao” (tiếng Tây, Thái) - “Sông Thao” (đoạn sông Hồng qua Yên Bái, Phú Thọ); “táp” (thêm mấy thanh tre cho chắc) - “tháp” (thêm mấy thanh tre cho chắc), (phương ngữ Trung); “tệp giấy” - “thếp giấy” (phương ngữ Bắc). Hiện tượng biến âm từ /a/ đến /u/ cũng có thể chấp nhận được khi chúng đều là nguyên âm hàng sau, có khả năng hoán đổi như “ái chà” - “úi chà”, (áo) “nào” - “nào nùng” (/a/, /u/ đều là âm chính); hoặc có khả năng hoà hợp như “nu na nu nong”, “tùm lum tà la”, “thậm thà thậm thụt”. Trường hợp âm khép /bok⁵/ (bók) cũng có thể phát âm thành âm nửa khép /bon²/ (bôn) như “nặc nặc” - “nằng nặc”, “rắc rắc” - “răng rắc”, “bớt bớt” - “bon bớt”.

(4) Khi hiểu “tabok” có nghĩa là “gò”, “gò đất”, “cồn”, “bãi nổi”, “gò nổi”, “soi”, “giồng”, “nồng”, chúng tôi càng tin rằng tên làng Thu Bồn được dựa vào đặc điểm hình thể này để định danh.

2.2. Sông Đăk Di

“Đăk Di” là tên gọi phần thượng nguồn giữa đại ngàn Trường Sơn của sông Thu Bồn. Sông Đăk Di bắt nguồn từ khối núi Ngọc Linh, chảy qua huyện Đăk Gle, tỉnh Kon Tum. Tên các xã của huyện, (Đăk Chong, Đăk Krong, Đăk Long, Đăk Man, Đăk Môn, Đăk Nhung, Đăk Pék, Đăk Plô, Mường Hoong, Ngọc Linh, Xốp), hầu hết đều có từ “đăk”, như là một dấu hiệu về ngữ nguyên của các địa danh đó. Cư dân bản địa trên địa bàn huyện gồm có các tộc người Ja Rai, Ê Đê, Giê Triêng. Trong đó, ngôn ngữ của người Ja Rai, Ê Đê thuộc nhóm Chamic, và từ biểu thị nước, sông nước của nhóm này là “ea”, “ja”. Trong khi đó, “đăk” (nước, sông nước) là của ngôn ngữ Môn Khmer, họ Nam Á (Xem [6, tr.129]). Tiếng Giê Triêng, tiếng Xơ Đăng thuộc nhánh này. Vì vậy, từ “di” (trong “Đăk Di”) phải là một đơn vị của tiếng Giê Triêng, Xơ Đăng. “Di”, có thể là từ “jri” của tiếng Xơ Đăng Tơ Drah, nghĩa là “cây đa”. Nếu điều suy luận đó là đúng thì “Đăk Di” có nghĩa là “dòng sông có (nhiều) cây đa”.

2.3. Sông Tranh

Các tác giả “Đại Nam nhất thống chí” giải thích nghĩa của địa danh “Tranh” (sông Tranh) như sau: “Ở phía Tây huyện Hà Đông (...). Phát nguyên từ vùng núi tổng Tiên Giang, có ba chi: một chi từ Xa Thủy đến, một chi từ Trà Viên đến, một chi từ Văn Giang đến. Các chi ấy hợp lưu chảy qua đồn Hà Bá thôn Vĩnh An, rồi chảy theo hướng Tây, đến xã Phú Nhân, các dòng đua chảy, nên gọi tên ấy” [32, tr.350]. Các tác giả “Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng” cũng xác nhận diện mạo tự nhiên đầy hiểm trở của nó: “Sông Tranh dài 23 km, chảy xiết, nhiều ghềnh thác...” [35, tr.253]. Các công trình thủy điện trên sông Tranh hiện nay chính là sự khai thác tiềm lực thủy năng của dòng nước chảy xiết này. Dùng đặc điểm dòng chảy để gọi tên sông cũng là một cách định danh theo “phương thức tự tạo” (một trong các cách đặt địa danh theo sự tập hợp của Lê Trung Hoa [19, tr.55]). Chẳng hạn “Nộ Giang” - “dòng sông cuồng nộ”, là một trong những tên gọi phần thượng nguồn sông Hồng ở Vân Nam; suối “Ea Hiu” - “dòng nước chậm rãi” (xã Ea Hiu, huyện Krông Păk, tỉnh Đăk Lăk). Sự đối chiếu đó là cách chúng tôi chứng minh về sự xác tín trong cách giải thích của các học giả Quốc sử quán triều Nguyễn.

2.4. Sông Chợ Cùi

Sông Chợ Cùi, tên chữ Hán là “Sài Thị Giang”. Trong cụm từ “sông Chợ Cùi” đã bao hàm hai lần từ ngữ mở rộng phạm vi biểu vật theo lối hoán dụ. Lần thứ nhất, lấy món hàng chủ yếu là cùi gọi tên chợ theo phương thức hoán dụ. “Chợ chuyên bán cùi được khai thác từ phía thượng nguồn sông Thu Bồn, kết bè thả trôi về, nhằm cung cấp chất đốt cho dinh trấn Thanh Chiêm, các lò gạch ở phía Thanh Hà, phố Hội An và các tàu thuyền nước ngoài đến đây buôn bán trong các thế kỉ XVII-XVIII” [35, tr.1649]. Lần thứ hai, dùng một địa chỉ bên sông là chợ cùi để gọi tên sông cũng là cách cấu tạo địa danh theo phương thức hoán dụ. Xét theo đặc điểm định danh thì địa danh (sông) “Chợ Cùi” thuộc kiểu “phái sinh” trong cách đặt địa danh. Trong “Đại Nam nhất thống chí” tên sông “Chợ Cùi” được xem như một địa danh đại diện cho cả hệ thống

sông Thu Bồn có lẽ vì một nguyên nhân lịch sử là dinh trấn Quảng Nam, thời các chúa Nguyễn, ban đầu được đặt ở Càn Húc bên bờ dòng sông có chợ cù lớn nhất xứ Quảng này.

2.5. Sông Bà Rén

Tên sông đã được Lê Quý Đôn nhắc tới trong “Phủ biên tạp lục”, với tên gọi “Bà Rền”, [12, tr.117].

Các tác giả “Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng” giải thích địa danh “Bà Rén” như sau: “Xứ đất; thời Chăm-pa có một ngôi đền thờ tượng rắn thần Nagar bằng sa thạch (...). Do việc thay đổi của dòng chảy sông nơi đây (về sau có tên là sông Bà Rén), đền thờ bị đất lở cuốn trôi mất tích. Theo cách gọi dân gian, đền thờ “Bà Thần Rắn” không còn, chỉ lưu lại địa danh “Bà Rắn” để chỉ xứ đất này. Người dân xứ Quảng phát âm không phân biệt rõ âm ã và âm e. Do đó, Bà Rắn lại đọc thành Bà Rén” [35, tr.1640].

Tác giả Hoài Quang, trong bài viết “Nghĩ về ngữ địa danh xứ Quảng”, cho rằng cách hiểu như trên là không ổn. Sau khi trích dẫn đoạn ghi chép có từ “Bà Rền” của Lê Quý Đôn, Hoài Quang khẳng định: “Như vậy, tên Bà Rén đã có từ lâu đời, ít nhất là trước thế kỉ XVIII. Tên gọi này không liên quan gì đền tượng nữ thần có con rắn Naga nhiều đầu mà người dân ở đây nói chệch thành “rén” theo như lời giải thích đã dẫn” [31]. Tác giả bài viết nêu quan điểm: “Cho nên, theo ghi nhận của Lê Quý Đôn về địa danh này có tên là “Bà Rền”, vì thế theo tôi, có thể từ “lò rền” mà mọi người quy ước trở thành địa danh quen thuộc, sau “rèn” biến thành “rén.” [31].

Chúng tôi trở lại một ghi chép của Lê Quý Đôn: “Hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn thì ba xứ Phường Tây, Thu Bồn, Vực Rắn đều là đại đồng điền...” [12, tr. 119].

Vực Rắn hay Bàu Rắn đều biểu thị một đối tượng là một vùng trũng thấp, ngập nước, có nhiều rắn. Nếu dựa theo cách phát âm của người Quảng, bán âm cuối /u/ thường bị nuốt âm thì /bầu²/ (âm vị ã đứng trước bán nguyên âm cuối u), biến thành /ba²/ là một trường hợp không lạ. Cũng như vậy /rắn/ phát âm thành /rén/ cũng là một hiện tượng ở giọng Quảng. Vì thế, quan niệm “Bàu Rắn” chuyển thành “Bà Rén” có hạt nhân hợp lí của nó nếu dựa vào tập quán phát âm của người bản thổ.

Theo một hướng truy cứu khác, từ ghi chép của Lê Quý Đôn về sản vật phong phú của Quảng Nam, về lúa gạo dồi dào của vùng đồng đất lưu vực sông Thu Bồn, chúng tôi nghĩ rằng địa danh “Bà Rền” có thể có quan hệ mật thiết với nghề trồng lúa của người Chăm. Như các nhà từ vựng học đã phát hiện “lúa chiêm” mà ta gọi bao lâu nay để phân biệt với “lúa mùa” là giống lúa của người Chiêm Thành. Lúa mùa cần nước đầm chân ruộng, trong khi đó, lúa chiêm khỏe chịu hạn, chịu mặn. Trong các giống lúa của người Chăm có lúa “bà rên”, lúa “bà rịa”, lúa “bà râu”, lúa “cỏ chó” (Xem [16]).

Nhà thơ, nhà nghiên cứu Inrasara, trong bài báo “Người Chăm ăn tết Kinh” đăng trên “Báo xuân Đà Nẵng 2014”, kể: “Cha làm hai vụ. Ngoài vụ chính, cha tranh thủ vài đám ruộng cạnh bờ sông làm chiêm. Lúa bareng mà người đàng quê gọi là lúa bà-rên - được coi là có gốc gác từ Champa - hạt màu nâu vàng, nhỏ và khá thơm, chỉ cần ba tháng là thu hoạch được. Giống này năng suất thấp, có thể nói thấp nhất trong các loại giống. Lại gieo trái vụ, nên cần canh me chim chóc. Nhưng được cái là nó giúp cứu đói khẩn trương” [22]. Giống lúa được một người Chăm kể lại đó, “chỉ cần ba tháng”, một nửa thời gian so với nhiều giống lúa khác, lại “giúp cứu đói khẩn trương”, dù năng suất thấp nhưng hữu dụng.

Rất có thể giống lúa bareng ấy là một vốn liếng quý báu mà đồng bào Chăm ở hai phủ Thăng Hoa, Điện Bàn gìn giữ như là một nguồn sống khi gặp ngày giáp hạt. Vì thế, phải chăng, họ dùng tên giống lúa để định danh vùng đất bên sông dành riêng cho giống lúa này: “xứ đất để trồng lúa bareng”, và cũng từ đó, có tên làng và tên khúc sông “Bà Rén”.

2.6. Sông Li Li

“Đại Nam nhất thống chí”: “Sông Hương An: Ở phía Nam huyện (Quế Sơn). Phát nguyên từ núi Tào, chảy theo hướng Đông Nam đến đập Hương Đông, rồi đến xã Hương An, tục gọi là sông Li Li; chảy theo hướng Đông Bắc đến bãi Trà Nhiều Đông, đổ ra cửa biển Đại Chiêm, dòng sông nước cạn, ghe thuyền không qua được.” [32, tr.348].

“Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng”, mục từ “Li Li”: “Sông bắt nguồn từ núi Hòn Tào (huyện Quế Sơn) chảy về phía Đông, đổ ra cửa Đại. Đây là địa danh gốc Chăm. Dân gian quen gọi là sông Rù Rì, vì trên các bãi ven bờ sông này mọc nhiều cây rù rì, loại cây có bộ rễ khỏe, chịu ngập nước lâu ngày. Sách Đại Nam

nhất thống chỉ gọi sông Li Li là sông Hương An. Thật ra Hương An chỉ là một đoạn ngắn của sông Li Li.” [35, tr.1674].

Lê Thí, trong bài báo “Li Li, chuyện một dòng sông”, đã diễn giải về “tên Nôm” của dòng sông: “Li Li được dân gian gọi là sông Rù Rì, vì hai bên sông và bãi bồi giữa sông mọc nhiều cây rù rì - một loại cây chỉ cao độ 2 - 3m, nhưng có rễ dài cắm sâu, chắc xuống đất, có sức sống mãnh liệt. Rù rì còn là âm thanh khàn đục, trầm buồn, đều đặn của dòng sông do nước chảy chậm tràn qua những ghềnh thác thấp, len lỏi giữa những bụi cây” [39]. Về tên sông “Li Li”, Lê Thí luận giải: “Thứ nhất, sông phát nguyên từ đèo Le mà con đèo này có thời được gọi là đèo Li. Li Li có thể là sông phát nguyên từ đèo Li. Giả thuyết thứ hai, đó là việc dòng sông chảy qua hai làng Thanh Li (Thăng Bình) và Hương Li (Quế Sơn). (...) Li Li cũng có thể là do đọc trại từ chữ Rù Rì là một âm ngữ Chăm. Ở phường Phước Hải thành phố Nhà Trang cũng có một con đèo mang tên Rù Rì. Và nếu như thế thì tên Rù Rì có trước Li Li...” [39].

Trở lại với tên sông “Rù Rì”, như Lê Thí đã viết, từ cây rù rì bên sông hay tiếng nước chảy rù rì. Có thể khẳng định cách hiểu về tên Nôm của dòng sông như vậy là hợp lí. Nếu từ loài cây đặc trưng để gọi tên sông, như kiểu Rạch Giá (tỉnh Kiên Giang), Bến Giá (thành phố Đà Nẵng), hay lấy đặc trưng tiếng nước chảy để gọi tên khe suối, như kiểu khe Bò Đái (khe Ô Ô) (tỉnh Nghệ An), thì về phương diện ngôn ngữ học đó là cách định danh theo phép hoán dụ, lấy một yếu tố đại diện làm tên gọi và theo lí thuyết địa danh học, đó là phương thức tự tạo, như cách phân loại của Lê Trung Hoa.

Ở đây, chúng tôi muốn nói thêm về tên đèo “Rù Rì” ở phía Bắc Nha Trang. Lê Trung Hoa kiến giải: “Có hai cách giải thích 1. Vì trên đèo có loại cây rù rì. 2. Sở dĩ gọi đèo này là Rù Rì vì tên kĩ sư sửa sang đường sá cho để đi qua đèo tên là Rury. Thuyết 1 ít thuyết phục vì cây rù rì chỉ mọc ở gần chỗ có nước, không mọc trên cao. Thuyết 2 có thể đúng vì trong tiếng Việt có hiện tượng “mượn âm”: những từ ngữ trong ngôn ngữ khác khi được người Việt sử dụng mà có âm na ná tiếng Việt thì mang vô ngữ âm của từ tiếng Việt.” [20].

Trở lại với địa danh “Li Li” mà các tác giả “Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng” và Lê Thí đều cho là một từ gốc Chăm. Chúng tôi tin rằng đó là một suy đoán có lí, vì Quảng Nam vốn là Chiêm Động, như cách gọi thời trước mà Lê Quý Đôn đã ghi lại.

Nhưng, thực chất, như các nhà Việt ngữ học đã xác định, từ “rù rì” đến “Li Li” chỉ là cách Hán hoá từ gốc Việt. Trong âm Hán không có âm vị /z/, (con chữ r), nên khi chuyển tự người xưa đã thay bằng âm vị /l/, chẳng hạn: (châu) “Ô”, (châu) “Rì” sẽ được ghi thành “Ô”, “Lí”; “Cù lao Rê” sẽ thành “Lí Sơn”, “Korea” sẽ được phiên chuyển thành “Cao Lí”. Vì thế “rù rì, “tên Nôm” của dòng sông, sẽ có “tên chữ” là “Li Li” hoặc “Lí Lí” vậy. Đồng thời, từ cây rù rì mọc trên bãi sông đến tên sông “Rù Rì” là cách định danh theo lối hoán dụ.

3. Hệ thống sông Vu Gia

3.1. Sông Vu Gia

Cho đến nay, tên sông “Vu Gia” đã được một số tác giả kiến giải theo hai hướng. Quan điểm thứ nhất, về ngữ nguyên, “Vu Gia” là từ Hán-Việt, ghi nhận trạng thái uốn khúc của dòng chảy; quan điểm thứ hai, “Vu Gia” có nguồn gốc Champa, gắn với lịch sử cổ quốc này.

Các tác giả Hoàng Liên, Bích Liễu trong bài báo “Ngưỡng vọng sông mẹ Vu Gia”, đăng trên báo Quảng Nam Online ngày 23/03/2015, đã viết “Trong văn bản “Điện trang Vu Gia trại” có từ thời Minh Mạng, chữ “Vu” (chữ Hán, có bộ thủy) có nghĩa là “cong co uốn khúc” còn “Gia” nghĩa là “thêm vào”. Vậy “Vu Gia” được hiểu theo nghĩa là “thêm vào những cong co uốn khúc” [25]. Chúng tôi nghĩ rằng, nếu đã cho “Vu Gia” là từ Hán Việt với nghĩa “thêm vào những cong co uốn khúc” thì cũng phải giải thích một tên gọi khác của nó, vốn đã được ghi trong “Đại Nam nhất thống chí” là “Ô Da” [32, tr.347], và các tên làng Ô Gia xã Đại Cường, làng Ô Đà xã Đại Minh (huyện Đại Lộc).

Hoàng Liên, Bích Liễu cũng đã nhắc đến ý kiến về nguồn gốc Champa của địa danh này: “Tuy nhiên, gần đây tiền sử ngôn ngữ học Phú Văn Hãn người dân tộc Chăm cho biết “Vu Gia” được đọc chệch từ tiếng Chăm là “Vu Jaya”. Vujaya là tên của vị vua Chăm trị vì năm 1441 có tên là “Ma-ha-Vujaya”, sau khi vùng đất này làm sinh lễ để cưới công chúa Huyền Trân của nhà Trần thì người Việt mới đến đây đặt lại tên con sông là Vu Gia.” [25], nhưng Hoàng Liên, Bích Liễu không dẫn nguồn trích nên chúng tôi không

nắm được lập luận kiến giải của nhà nghiên cứu người Chăm này. Hơn nữa, phải xem lại danh xưng “Vijaya” đã được phiên chuyển sang tiếng Việt như thế nào. Như nhà sử học Lương Ninh và các cộng sự đã viết về vị vua Champa này: “Khoảng năm 1441 (...). Bí Cai lên ngôi, nhưng chưa rõ quan hệ như thế nào. Bí Cai có thể là Vi Châu (Vijaya = Thắng lợi) [28, tr.183]. Qua đó có thể thấy “Vijaya” có thể được phiên chuyển là “Bí Cai” hoặc “Vi Châu”. Theo sử sách, năm 1444, Ma Ha Bí Cai đem quân đánh Đại Việt. Năm 1446, quân Đại Việt đánh phá kinh đô Chà Bàn của Chiêm Thành và bắt Bí Cai đưa về Thăng Long. Hai mươi lăm năm sau sẽ là sự ra đời của Quảng Nam thừa tuyên đạo của nhà nước Đại Việt trên vùng đất này (1471), liệu danh xưng (Ma Ha Vijaya - Ma Ha Bí Cai) kêu hãnh đó (“Maha”, “Moha” trong tiếng Chăm có nghĩa là “lớn”, là “vĩ đại” [28, tr.184]) và niềm hoài vọng về một vị quân vương của một nhà nước đã bị diệt vong có còn lí do để được chuyển hoá thành tên sông chăng? Hơn nữa, “Vijaya” cũng là tên gọi kinh đô Chiêm Thành thời đó. Riêng cái tên ấy được sử sách chuyển âm thành “Chà Bàn”, “Trà Bàn”, “Xà Bàn”, “Đồ Bàn”, “Phật Thệ”, và các tên gọi này hầu như không có mối liên hệ ngữ âm nào đối với “Vu Gia”, “Ồ Gia”.

Chúng tôi tin rằng “Vu Gia” là một từ gốc Chăm “Wăh Yá” được Việt hóa. Nghĩa của nó có thể là “dòng nước bị lấy đi/ bị san sẻ”.

Theo *Từ điển “Chăm - Việt - Pháp”*, “wăh” có nghĩa là “vội”, “múc”, “lấy đi”, “san ra”, (tiếng Pháp “puiser”) [26, tr.457], “Yá” là “nước” (tiếng Pháp “eau”) [26, tr.473]. Từ âm tiết tiếng Chăm /yah/ (đọc là /oa/), phiên thành âm tiết tiếng Việt “ô” hay “vu” là khả năng có thể. Nếu biết rằng, tên của cả vùng Thuận Hoá ngày trước, tiếng Chăm là “Ulit”, được phiên âm thành (châu) “Ồ, Li” thì có thể thấy từ “vu gia” thành “ồ gia” không nằm ngoài quy luật phiên chuyển đó. Trên cơ sở đó, có thể nhận diện được con đường chuyển hóa từ các âm tiết “wăh ya” thành “ồ da”, “vu gia”, và “ồ đá”. Hơn nữa, từ năm 1471, khi Lê Thánh Tông lập Quảng Nam thừa tuyên đạo, người Việt từ phía Bắc đã di cư, lập làng lập xóm đông đúc, nhiều thổ ngữ thô âm từ nơi khác mang đến, tạo nên một quần thể ngôn ngữ mới, tiếng Chăm cũng bị pha trộn, từ ngữ Chăm hoà lẫn vào trong phương ngữ xứ Quảng; cách phát âm cũng ít nhiều thay đổi là một quá trình biến động tự nhiên. Mặt khác, “vội”, “vội bót”, “san ra” đều chỉ một động thái là chia sẻ. Đối chiếu với địa danh “Giao Thủy” gọi tên ngã ba sông, nơi Vu Gia hoà nước, chia sẻ nguồn nước với Thu Bồn, càng cho phép chúng tôi nghĩ rằng cách hiểu “vu” trong “Vu Gia” là một từ gốc Chăm có nghĩa “vội bót, san ra” là một giả thuyết tin cậy. Nếu hiểu như vậy, sẽ thấy “Vu Gia” (gốc Chăm) và “Giao Thủy” (Hán-Việt) đều được hình thành từ một đặc điểm của dòng chảy này.

2.2. Sông Hàn

Trong câu ca dao Quảng Nam, từ Hàn còn được chỉ cả một vùng rộng lớn, tương đương với cả thị xã Đà Nẵng cũ.

Trong bài “Đà Nẵng qua cái nhìn địa lí, văn hóa, lịch sử”, Trần Quốc Vượng phát hiện: “Cái tên Hàn tôi đã thấy trong thơ Đường: “Cô Tô thành ngoại Hàn san tự - Dạ bán chung thanh đảo khách thuyền”. Lại cũng thấy bên đò Hàn ở Ninh Giang - Vĩnh Bảo, Hải Dương, thoát cứ ngỡ là tên Hán tự, hóa ra Han-Hat-Hac (như “Hát Môn” ở Sơn Tây, “Hát Hải” ở Quảng Bình) là tiếng Melayu cổ, chỉ bên sông, cửa sông.” (In trong [3, tr.250]).

Học giả Nguyễn Hy Vọng trong “Từ điển nguồn gốc tiếng Việt”, đã viết trong mục từ “Hàn (cửa Hàn, sông Hàn) như sau: “Hàn là một tiếng xưa của người Chăm, đã ở nơi ấy từ ngàn xưa; nghĩa xưa của “hàn” theo tiếng Chăm là: (...) cửa sông có ghềnh đá, ghềnh đá dựng ở cửa sông; núi, ghềnh đá, mỏm đá (ở cửa sông hay cửa biển).” [41, tr.546]. Đối chiếu với các đơn vị từ vựng tiếng Chăm “han”, “hal”, “hen” đều mang nghĩa là “ghềnh đá ven sông”, Nguyễn Hy Vọng khẳng định “Tóm lại, ý nghĩa của “Hàn”, mà bây giờ gọi là Đà Nẵng, phải hiểu theo ý nghĩa của nó trong tiếng Chăm là hợp lẽ hơn cả!” [41, tr.547]. Như vậy, Nguyễn Hy Vọng cũng có quan điểm như Trần Quốc Vượng về ngữ nguyên của từ “hàn”, nhưng cách giải thích về nghĩa của từ này không hoàn toàn giống nhau.

Từ điển “Chăm - Việt - Pháp” của Gerard Moussay và cộng sự giải thích: “hang - bực bờ - berge, bord, remblai; hang krong - bờ sông - bord du fleuve; hang talâm - bực sâu - précipice” [26, tr. 96].

Trên Cổng thông tin điện tử Thành phố Đà Nẵng, qua bài viết “Đi tìm nguồn gốc Sông Hàn”, tác giả Lê Văn Tất đã dựa vào bản đồ Hồng Đức, “Thuận Hóa Thừa tuyên sơn xuyên hình thế chỉ đồ”, để xác định

tên gọi “Hàn môn” xuất hiện lần đầu là vào năm 1490. Đồng thời, Lê Văn Tấn cũng căn cứ vào cách ghi chữ “hàn” này trong các công trình “Đại Nam nhất thống chí”, “Phủ biên tạp lục”, “Hòa Vang huyện chí” để khẳng định rằng từ “hàn” này được ghi theo bộ “thủy” và kết luận “Môn là cửa, chữ “hàn” bộ thủy có nghĩa là rộng lớn, bao la, mênh mông, bát ngát” [37].

Chúng tôi quan niệm, một trong các hằng số văn hóa của người Việt, người Chăm là nền văn minh sông nước, do đó, thủy danh gắn bó với cuộc mưu sinh của họ và vì vậy chúng có khả năng ra đời sớm hơn, được quan tâm hơn là các loại địa danh khác. Từ sự xác tín đó, chúng tôi nghiêng về cách hiểu “hàn” trong “sông Hàn” là một từ Mã Lai - Đa đảo, như cách xác định của Trần Quốc Vương, Nguyễn Hy Vọng.

Theo sự quan sát thực địa của chúng tôi, những năm 1970, mặc dù Đà Nẵng đã trải qua gần một trăm năm đô thị hóa, sông Hàn vẫn rất rộng, bát ngát bờ Đông bờ Tây, hướng hồ ngán năm trước khi bờ nước còn mông lung thì cảm giác bao la này còn rõ rệt biết chừng nào! Khung cảnh cửa sông nghìn trùng và bờ đá dựng phía Sơn Trà kia không thể không đi vào tâm thức của cư dân bản địa. Chính những tên đất còn lưu lại như Nại Hiên - bãi bùn đầy hến, Bình Hiên - bãi bằng hến nổi hay giếng Bông (mạch nước ngọt)... là minh chứng về độ rộng của vùng cửa sông này. Từ thực tế đó, chúng tôi tin rằng tên gọi sông Hàn theo tiếng Mã Lai - Đa đảo, (trong đó có Chammeic), phải có trước tên “Hàn”, “Hàn môn” trong bản đồ Hồng Đức. Đồng thời, có thể nghĩ rằng, “Hàn, “Hàn môn” là cách Hán-Việt hóa một tên gọi đã sẵn có của cư dân bản địa.

Các tên gọi phái sinh như “Vịnh Hàn”, “Chợ Hàn” đều là các đơn vị được hình thành theo lối hoán dụ.

3. Kết luận

Như vậy, trong tám địa danh đã được phân tích, địa danh gốc Chăm có “Thu Bồn”, “Bà Rén”, “Vu Gia”, “Hàn”; địa danh gốc Xơ Đăng có “Đăk Di”, địa danh gốc Hán có “Tranh”, địa danh gốc Việt có “Chợ Cùi”, “Li Li”. Điều đó, cho phép khẳng định về nguồn gốc đa dạng của thủy danh Quảng Nam - Đà Nẵng. Đồng thời, tiên đề về dấu ấn cộng cư của cư dân bản địa trong hệ thống thủy danh càng trở nên minh định hơn. Mở rộng từ tính đa dạng này, người nghiên cứu có thể nhận diện chính xác hơn về hệ thống thủy danh miền Trung. Bên cạnh đó, từ nguồn gốc đa dạng của hệ thống thủy danh miền Trung, cùng với những di chỉ của văn hóa Sa Huỳnh và quá trình định cư rất sớm của các sắc dân bản địa, người nghiên cứu sẽ có thêm những tư liệu cần thiết về phương ngữ Quảng Nam, phương ngữ Trung từ góc nhìn lịch đại.

Như các nhà địa danh học đã đúc kết về tính tích hợp của địa danh, nghiên cứu thủy danh Quảng Nam - Đà Nẵng, người viết càng có căn cứ để khẳng định rằng đặc điểm tri nhận thế giới của cộng đồng người bản địa đã tác động lên quá trình hình thành và cố định hóa địa danh đó trong ngôn ngữ đời sống của họ. Mặt khác, lịch sử hình thành và cố định hóa đó của từng địa danh còn kèm theo quá trình chuyên hóa, biến dạng phù hợp với thói quen phát âm của cộng đồng ngôn ngữ sử dụng chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Văn An (bản in 2009), *Ô Châu cận lục*, Nguyễn Khắc Thuần dịch, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Đào Duy Anh (bản in 1996), *Đất nước Việt Nam qua các đời*, Nxb Thuận Hóa, Huế.
3. Lê Duy Anh, Lê Hoàng Vinh (2006), *Lược sử Đà Nẵng 700 năm (1306 - 2006)*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
4. Nguyễn Văn Âu (2001), *Một số vấn đề về địa danh học Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
5. Nguyễn Tài Căn (1995), *Giáo trình lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Hoàng Thị Châu (2014), *Hợp lưu những dòng suy tư về địa danh, phương ngữ và ngôn ngữ các dân tộc thiểu số*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Nguyễn Dị Cổ (2015), *Thu Bồn có phải sông nước mùa thu?* baoquangnam.vn ngày 05.12.2015.
8. Võ Văn Dật (2007), *Lịch sử Đà Nẵng (1306 - 1975)*, Nxb Nam Việt, CA.
9. Phan Du (1974), *Quảng Nam qua các thời đại*, quyền thượng, Cổ học Tùng thư xuất bản, Đà Nẵng.
10. Nguyễn Sinh Duy (2006), *Quảng Nam và những vấn đề sử học*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
11. Nguyễn Dược, Trung Hải (2005), *Sổ tay Địa danh Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
12. Lê Quý Đôn (bản in 1977), *Lê Quý Đôn toàn tập*, Tập 1, *Phủ biên tạp lục*, Viện Sử học dịch, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
13. Hy Giang (2019), *Về tên gọi dòng sông Mẹ xứ Quảng*, baodanang.vn ngày 17.02.2019.
14. Nguyễn Thiện Giáp (2006), *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

15. Arlo Griffiths, Amandine Lepoutre, William A. Southworth, Thành Phần (2012), *Văn khắc Chăm ở Bảo tàng Điêu khắc Chăm - Đà Nẵng*, Nxb Đại học quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
16. Lý Tùng Hiếu, Lê Trung Hoa (2011), *Từ ngữ gốc Chăm trong tiếng Việt*, vanhoahoc.vn 25 November 2011.
17. Nguyễn Duy Hinh (2013), *Người Chăm xưa và nay*, Nxb Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
18. Lê Trung Hoa (2003), *Nguyên tắc và phương pháp nghiên cứu địa danh (Địa danh thành phố Hồ Chí Minh)*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
19. Lê Trung Hoa (2011), *Địa danh học Việt Nam*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
20. Lê Trung Hoa (2017), *Hiện tượng mượn âm trong địa danh Việt Nam*, khoaanhoc-ngonngu.edu.vn ngày 26.04.2017.
21. Võ Văn Hoè (2011), *Địa danh thành phố Đà Nẵng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
22. Inrasara (2014), *Người Chăm ăn tết Kinh*, Báo xuân Đà Nẵng Giáp Ngọ 2014, baodanang.vn ngày 25.01.2014.
23. Phan Khoang (2001), *Việt sử xứ Đàng Trong*, Nxb Văn học, Hà Nội.
24. Pierre Bernard Lafont (2011), *Vương quốc Champa, địa dư, dân cư và lịch sử*, bản dịch của Hassan Poklaun, International Office of Champa, CA.
25. Hoàng Liên, Bích Liễu (2015), *Ngưỡng vọng sông mẹ Vu Gia*, baoquangnam.vn ngày 23.03.2015.
26. Gerard Moussay và cộng sự (1971), *Từ điển Chăm - Việt - Pháp*, Trung tâm Văn hoá Chăm xuất bản, Phan Rang.
27. Li Ta Na (2013), *Xứ Đàng Trong, Lịch sử kinh tế - xã hội Việt Nam thế kỉ 17*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
28. Lương Ninh và cộng sự (2018), *Đông Nam Á lịch sử từ nguyên thủy đến ngày nay*, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội.
29. Bùi Trọng Ngoãn (2013), "Một số luận điểm về tính đa dạng của địa danh Việt Nam", Tạp chí *Khoa học và Công nghệ*, Đại học Đà Nẵng, số 2(63), tr.150-155.
30. Nhiều tác giả (2001), *Lịch sử thành phố Đà Nẵng*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
31. Hoài Quảng (2014), *Nghĩ về ngữ địa danh xứ Quảng*, donggianghoanghoathamdn.wordpress.com, ngày 10.08.2014.
32. Quốc sử quán triều Nguyễn (bản in năm 2012), *Đại Nam nhất thống chí*, tập 1, Hoàng Văn Lâu dịch, Nxb Lao Động, Hà Nội.
33. Sakaya (Trương Văn Món) (2013), *Tiếp cận một số vấn đề văn hóa Champa*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
34. Sở Văn hóa, thể thao và du lịch Quảng Nam (2012), *15 năm tạp chí Văn hóa Quảng Nam*, Tc Văn hóa Quảng Nam, Quảng Nam.
35. Thạch Phương - Nguyễn Đình An và cộng sự (2010), *Địa chí Quảng Nam - Đà Nẵng*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
36. Chế Vỹ Tân (2007), *Nguồn gốc địa danh...*, Inrasara.com ngày 29.08.2007.
37. Lê Văn Tất (2020), *Đi tìm nguồn gốc sông Hàn*, danang.gov.vn, truy cập ngày 05.02.2020.
38. Nguyễn Quang Thắng (2005), *Quảng Nam trong hành trình mở cõi và giữ nước*, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
39. Lê Thị (2016), *Li li, chuyện một dòng sông*, baoquangnam.vn, ngày 30.04.2016.
40. Đinh Xuân Vịnh (2002), *Sổ tay địa danh Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
41. Nguyễn Hy Vọng (2014), *Từ điển nguồn gốc tiếng Việt*, Nxb Đất Việt, CA.

Several river names in Quang Nam - Da Nang

Abstract: Besides Cham residents who had settled for a long time, the journey to the South of Vietnamese led to various community "layers" in Quang Nam - Da Nang, so toponomastics system of Quang Nam - Da Nang in general or hydrological names in particular is from many sources. They included other languages (Cham and other ethnic languages) which are Vietnamized as they are now. Following the ideas about the hydrological names of Quang Nam - Da Nang, this article has exploited the theory of toponomastics and applied linguistic basis to explain the etymology and semantics of some river names in Thu Bon - Vu Gia river system: Thu Bon, Dak Di, Tranh, Cho Cui, Ba Ren, Li Li, Vu Gia, Han.

Key words: hydrological names; Quang Nam; Da Nang; Thu Bon; Li Li; Vu Gia.